TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS- ST
Ngày: 11/02/2025
V/v: "Tranh chấp HĐ góp hụi, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Vân

2. Ông Phan Thành Phước

- Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Ông Phan Trọng Thế - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 196/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 283a/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số 211/2024/QĐST-DS ngày 12/12/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 34/TB-TA ngày 09/01/2025 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: tổ N, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Lê Thị L1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: tổ N, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Chị Lê Thị L, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Chị Lê Thị Kim L1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/8/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 08/5/2024 của bà Mai Thị N cũng như trong suốt quá trình tố tụng, ông Nguyễn Văn N1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà N trình bày:

Vào năm 2011 vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trương Thị X (do trước đây khi khởi kiện ông chưa có thông tin chính xác của bà Trương Thị X nên lúc làm đơn ghi sai tên bà X là S) ở ấp T có tham gia chơi hụi bà Mai Thị N làm chủ hụi. Cụ thể, ông T và bà X có chơi các dây hụi như sau:

Dây hụi thứ 1: Trị giá 5.000.000 đồng, gồm 33 người chơi. Hụi được mở và khui vào ngày 25/5/2011 âm lịch. Đến ngày 25/10/2011 âm lịch, vợ chồng ông T hốt, tiền hụi được giao là 100.665.000 đồng. Đến ngày 25/11/2011 âm lịch thì vợ chồng ông T bắt đầu đóng hụi chết mỗi tháng là 5.000.000 đồng. Ông T bà X đã đóng hụi chết được 07 tháng (từ 25/11/2011 đến ngày 25/5/2012 âm lịch) được 35.000.000 đồng. Cũng từ ngày tháng năm này vợ chồng ông T bà X không còn đóng hụi chết hàng tháng cho bà N nữa. Dây hụi này tính đến ngày 25/12/2013 âm lịch là mãn hụi. Như vậy tính từ ngày 25/6/2012 âm lịch đến ngày 25/12/2013 âm lịch là còn 19 tháng hụi chết chưa đóng: 19 tháng x 5.000.000 đồng/tháng = 95.000.000 đồng

Dây hụi thứ 2: Trị giá 2.000.000 đồng, gồm 29 người chơi. Hụi được mở và khui vào ngày 06/8/2011 âm lịch. Đến ngày 06/10/2011 âm lịch, vợ chồng ông T hốt, tiền hụi được giao là 33.810.000 đồng. Đến ngày 06/11/2011 âm lịch thì vợ chồng ông T bắt đầu đóng hụi chết mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Ông T bà X đã đóng hụi chết được 08 tháng (từ ngày 06/11/2011 đến ngày 06/6/2012 âm lịch) được 16.000.000 đồng. Cũng từ ngày tháng năm này vợ chồng ông T bà X không còn đóng hụi chết hàng tháng cho bà N nữa. Dây hụi này đến ngày 06/11/2013 âm lịch là mãn hụi. Như vậy tính từ ngày 06/7/2012 âm lịch đến ngày 06/11/2013 âm lịch là 17 tháng hụi chết mà ông T, bà X chưa đóng: 17 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 34.000.000 đồng

Tổng cộng 02 khoản nợ tiền hụi chết của 2 dây hụi nêu trên là: 129.000.000 đồng. Sau khi xác nhận công nợ tiền hụi chết, vợ chồng ông T bà Xương cùng ba người con là Lê Thị L1, Lê Thị L và Lê Thị Kim L1 có đến nhà bà N để xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời gian kéo dài đến ngày 30/12/2015 mới bắt đầu trả, đến ngày 30/11/2017 thì bà N chỉ nhận được 25.000.000 đồng/25 tháng. Từ tháng 12/2017 đến nay ông Lê Văn T cùng các con của ông không còn trả nợ tiền hụi chết cho bà N nữa. (Vì lúc này bà Trương Thị X đã chết).

Hiện nay do bà X đã chết, nên bà N yêu cầu ông Lê Văn T (chồng bà Trương Thị X nay đã chết), bà Lê Thị L1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị Kim L1 (là con ông T và bà X) cùng liên đới trả tiền hụi còn nợ là 104.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, bị đơn Lê Thị L và Lê Thị L1 cùng trình bày: gia đình các bà có biết mẹ các bà là Trương Thị X có tham gia chơi hụi với bà Mai Thị N. Tuy nhiên, số tiền hụi còn nợ bao nhiêu thì không rõ vì không có nghe mẹ các bà nói lại. Nay mẹ các bà đã chết nên bà N yêu cầu trả tiền hụi các bà không đồng ý.

Bị đơn Lê Văn T, Lê Thị Kim L1: vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án mời nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Thẩm quyền thụ lý, xác định tư cách tố tụng, việc xác minh thu thập chứng cứ, trình tự thụ lý, giao thông báo thụ lý, thời hạn xét xử đúng quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 48, Điều 68, Điều 96, Điều 97, Điều 101, Điều 195, Điều 196, Điều 197 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt đối với người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên vi phạm quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 21, 26, 35, 39, 203, 217 của Bộ Luật TTDS năm 2015; Điều 471, 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 13, 14, 15 và 16 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường; Điều 37 của Luật HN và GĐ, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp

nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 104.000.000 đồng, ghi nhận không tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo xác nhận số 22/UBND-TP ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, bà Trương Thị X có chồng là ông Lê Văn T và các con là Lê Thị L, Lê Thị Kim L1, Lê Thị L1, nội dung vụ án Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của các đương sự đối với vụ án này là tranh chấp hợp đồng góp hụi, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Bị đơn Lê Văn T có nơi cư trú tại huyện M, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn Lê Văn T, Lê Thị L1, Lê Thị L, Lê Thị Kim L1 đến để tham gia phiên tòa nhưng các bị đơn vắng mặt không rõ lý do, đồng thời trong quá trình tố tụng ông N1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N1 và các bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Theo nguyên đơn, vào năm 2011 vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trương Thị X (do trước đây khi khởi kiện ông chưa có thông tin chính xác của bà Trương Thị X nên lúc làm đơn ghi sai tên bà X là S) ở ấp T có tham gia chơi hụi bà Mai Thị N làm chủ hụi. Cụ thể, ông T và bà X có chơi các dây hụi như sau:

Dây hụi thứ 1: Trị giá 5.000.000 đồng, gồm 33 người chơi. Hụi được mở và khui vào ngày 25/5/2011 âm lịch. Đến ngày 25/10/2011 âm lịch, vợ chồng ông T hốt, tiền hụi được giao là 100.665.000 đồng. Đến ngày 25/11/2011 âm lịch thì vợ chồng ông T bắt đầu đóng hụi chết mỗi tháng là 5.000.000 đồng. Ông T bà X đã đóng hụi chết được 07 tháng (từ 25/11/2011 đến ngày 25/5/2012 âm lịch) được 35.000.000 đồng. Cũng từ ngày tháng năm này vợ chồng ông T bà X không còn đóng hụi chết hàng tháng cho bà N nữa. Dây hụi này tính đến ngày 25/12/2013 âm lịch là mãn hụi. Như vậy tính từ ngày 25/6/2012 âm lịch đến ngày 25/12/2013 âm

lịch là còn 19 tháng hụi chết chưa đóng: 19 tháng x 5.000.000 đồng/tháng = 95.000.000 đồng

Dây hụi thứ 2: Trị giá 2.000.000 đồng, gồm 29 người chơi. Hụi được mở và khui vào ngày 06/8/2011 âm lịch. Đến ngày 06/10/2011 âm lịch, vợ chồng ông T hốt, tiền hụi được giao là 33.810.000 đồng. Đến ngày 06/11/2011 âm lịch thì vợ chồng ông T bắt đầu đóng hụi chết mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Ông T bà X đã đóng hụi chết được 08 tháng (từ ngày 06/11/2011 đến ngày 06/6/2012 âm lịch) được 16.000.000 đồng. Cũng từ ngày tháng năm này vợ chồng ông T bà X không còn đóng hụi chết hàng tháng cho bà N nữa. Dây hụi này đến ngày 06/11/2013 âm lịch là mãn hụi. Như vậy tính từ ngày 06/7/2012 âm lịch đến ngày 06/11/2013 âm lịch là 17 tháng hụi chết mà ông T, bà X chưa đóng: 17 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 34.000.000 đồng

Tổng cộng 02 khoản nợ tiền hụi chết của 2 dây nụi nói trên là: 129.000.000 đồng. Sau khi xác nhận công nợ tiền hụi chết, vợ chồng ông T bà Xương cùng ba người con là Lê Thị L1, Lê Thị L và Lê Thị Kim L1 có đến nhà bà N để xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời gian kéo dài đến ngày 30/12/2015 mới bắt đầu trả, đến ngày 30/11/2017 thì bà N chỉ nhận được 25.000.000 đồng/25 tháng. Từ tháng 12/2017 đến nay ông Lê Văn T cùng các con của ông không còn trả nợ tiền hụi chết cho bà N nữa do lúc này bà Trương Thị X đã chết.

Theo biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 28/6/2023, ông Lê Văn T trình bày có biết sự việc bà Mai Thị N cho bà Trương Thị X vợ ông chơi hụi nhưng không rõ số tiền còn nợ nên không đồng ý trả. Bị đơn Lê Thị L và Lê Thị L1 cũng cùng trình bày: gia đình các bà có biết mẹ bà là Trương Thị X có tham gia chơi hụi với bà Mai Thị N. Tuy nhiên, số tiền hụi còn nợ bao nhiêu thì không rõ vì không có nghe mẹ các bà nói lại. Nay mẹ các bà đã chết nên bà N yêu cầu trả tiền các bà không đồng ý. Các bị đơn đều thừa nhận bà Trương Thị X có tham gia chơi hụi với bà Mai Thị N, tuy nhiên đều không đồng ý trả tiền hụi cho nguyên đơn do không tham gia chơi hụi. Theo giấy hụi nguyên đơn cung cấp thì sau khi chốt hụi bà X (chị Tám C) còn nợ 33.810.000 đồng cho dây hụi ngày 06/8/2011 và 100.665.000 đồng cho dây hụi ngày 25/5/2011, tổng cộng số hụi còn nợ là 134.475.000 đồng. Theo bà N, lúc còn sống bà X có trả cho bà một phần, còn nợ lại 104.000.000 đồng nên bà yêu cầu ông T và các con của ông T và bà X có trách nhiệm trả số tiền trên. Xét thấy việc bà N thừa nhận bà X có thực hiện trả hụi cho bà là tình tiết không cần phải chứng minh, do đó, có căn cứ xác định bà X có tham gia chơi hụi cho bà N làm chủ hụi và còn nợ lại số tiền 104.000.000 đồng chưa trả.

Theo xác nhận số 22/UBND-TP ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, bà Trương Thị X có chồng là ông Lê Văn T và các con là Lê Thị L, Lê Thị Kim L1, Lê Thị L1. Theo hồ sơ Văn phòng đang ký đất đai huyện Mỏ Cày B cung cấp, ông

T và bà X có đứng tên quyền sử dụng đất các thửa 1229, 1230, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, theo đo đạc chính quy là thửa 60 tờ bản đồ số 21. Ngày 09/5/2017, ông T và bà X đã tặng cho bà Lê Thị L toàn bộ thửa 60 tờ bản đồ số 21 nêu trên, bà L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/5/2017. Theo xác nhận ngày 12/6/2024 của Ủy ban nhân dân xã T cũng thể hiện bà Lê Thị Lụa L2 chủ sử dụng các thửa đất 60, 483 tờ bản đồ số 21 và đã tách thành các thửa 665, 666, 667, 668 cùng tờ bản đồ số 21 chủ sử dụng là Lê Thị L. Như vậy, thời điểm còn sống, bà X đã tặng cho bà L tài sản nêu trên nên các thửa đất này không còn là di sản của bà X. Nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện sau khi bà X chết, có thực hiện phân di sản khác (nếu có) của bà X hay không. Do đó, căn cứ quy định Điều 615 Bộ luật dân sự, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các con của X (Lê Thị L, Lê Thị Kim L1, Lê Thị L1) phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà X mà nghĩa vụ này thuộc về người quản lý di sản của bà X (nếu có).

Tuy nhiên, ông T là chồng hợp pháp của bà X, ông T cho rằng ông không có tham gia chơi hụi nhưng việc bà X chơi hụi thì ông T có biết, mục đích chơi hụi là để có vốn chăm lo đời sống gia đình. Do đó, căn cứ vào Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử buộc ông T phải có nghĩa vụ liên đới đối với số tiền hụi phải trả cho bà N. Do bà X đã chết nên ông T phải có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà N.

Từ những phân tích trên, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị N số tiền hụi còn thiếu là 104.000.000 đồng, ghi nhận bà Mai Thị N không yêu cầu tính lãi.

[3] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí sao lục là 891.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên chi phí này nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu là 445.500 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng 1.000.000 đồng nên hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng còn lại là 109.000 đồng. Buộc ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 445.500 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí. Do yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc các con của bà X liên đới trả cho với ông T không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 2.600.000 đồng, bà N được nhận lại 2.300.000 đồng theo biên lai thu số 0005395 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Mai Thị N số tiền hụi còn nợ là 104.000.000 đồng. Ghi nhận bà Mai Thị N không yêu cầu tính lãi.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí sao lục là 891.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng 1.000.000 đồng nên hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng còn lại là 109.000 đồng. Buộc ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Mai Thị N số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 445.500 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Bà Mai Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005395 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà N được nhận lại 2.300.000 đồng (hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi ành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thanh Minh